

**NHỮNG ĐIỂM CẦN LƯU Ý
TRONG THÔNG TƯ 22/2021/TT-BGDĐT NGÀY 20/7/2021**

PHẦN 1

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ RÈN LUYỆN VÀ HỌC TẬP CỦA HỌC SINH

Điều 5. Hình thức đánh giá

a) *Đánh giá bằng **nhận xét** đối với các môn học:*

TT	MÔN	MỨC ĐỘ ĐÁNH GIÁ
1	Giáo dục thể chất	ĐẠT / CHƯA ĐẠT
2	Âm nhạc	
3	Mĩ thuật	
4	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp	

b) *Đánh giá bằng **điểm số** đối với các môn học trong Chương trình GDPT:*

*- Thang điểm: **10** (Điểm đánh giá là số nguyên hoặc số thập phân được lấy đến chữ số thập phân thứ nhất sau khi làm tròn số)*

Điều 6. Đánh giá thường xuyên

1. Điểm đánh giá thường xuyên đối với mỗi môn học được quy định như sau:

TT	SỐ TIẾT /NĂM HỌC	SỐ LẦN KIỂM TRA
1	Môn học có 35 tiết/năm học	02 ĐĐGtx
2	Môn học có từ 35 đến 70 tiết/năm học	03 ĐĐGtx
3	Môn học có trên 70 tiết/năm học	04 ĐĐGtx

2. Hình thức

Đánh giá thường xuyên được thực hiện thông qua: hỏi - đáp, viết, thuyết trình, thực hành, thí nghiệm, sản phẩm học tập.

Điều 7. Đánh giá định kì

Đánh giá định kì: gồm đánh giá **giữa kì (01 điểm)** và đánh giá **cuối kì (01 điểm)**

TT	SỐ TIẾT /NĂM HỌC	SỐ PHÚT/BÀI KT
1	70 tiết/năm học (trở xuống)	45 phút
2	70 tiết/năm học (trở lên)	Từ 60 phút đến 90 phút
		120 phút (Đối với môn chuyên)

Lưu ý: Trường hợp HS không tham gia kiểm tra, đánh giá bù thì cho ở mức độ Chưa đạt hoặc nhận điểm 0 (không) với môn học đó.

Điều 8. Đánh giá kết quả rèn luyện của học sinh

a. Kết quả rèn luyện của HS trong mỗi kì được đánh giá theo các mức sau:

TT	MỨC ĐỘ	YÊU CẦU CẦN ĐẠT
1	TỐT	Đáp ứng tốt yêu cầu cần đạt về phẩm chất được quy định trong Chương trình giáo dục phổ thông và có nhiều biểu hiện nổi bật.
2	KHÁ	Đáp ứng yêu cầu cần đạt về phẩm chất được quy định trong Chương trình giáo dục phổ thông và có biểu hiện nổi bật nhưng chưa đạt được mức Tốt.
3	ĐẠT	Đáp ứng yêu cầu cần đạt về phẩm chất được quy định trong Chương trình giáo dục phổ thông
4	CHƯA ĐẠT	Chưa đáp ứng được yêu cầu cần đạt về phẩm chất được quy định trong Chương trình giáo dục phổ thông

b. Kết quả rèn luyện của HS trong mỗi kì được đánh giá theo các mức sau:

TT	MỨC ĐỘ	CĂN CỨ	
		HỌC KÌ 2	HỌC KÌ 1
1	TỐT	Tốt	Khá (trở lên)
2	KHÁ	Khá	Đạt (trở lên)
		Đạt	Tốt
		Tốt	Đạt / Chưa đạt
3	ĐẠT	Đạt	Khá / Đạt / Chưa đạt
		Khá	Chưa đạt
4	CHƯA ĐẠT	Các trường hợp còn lại	Các trường hợp còn lại

Điều 9. Đánh giá kết quả học tập của học sinh

1. Đánh giá kết quả theo từng môn học

a. Đối với môn học đánh giá bằng nhận xét: **Đạt / Chưa đạt**

* Học kì

TT	Mức độ	Yêu cầu
1	Đạt	Có đủ số lần kiểm tra, đánh giá theo quy định tại Thông tư này và tất cả các lần được đánh giá ở mức Đạt.
2	Chưa đạt	Các trường hợp còn lại,

* Cả năm

TT	Mức độ	Kết quả HK II
1	Đạt	Đạt
2	Chưa đạt	Chưa đạt

b. Đối với môn học đánh giá bằng điểm số

- **Điểm trung bình môn học kì** (sau đây viết tắt là ĐTB_{mhk}) đối với mỗi môn học được tính như sau:

$$\text{ĐTB}_{\text{mhk}} = \frac{\text{TĐĐG}_{\text{tx}} + 2 \times \text{ĐĐG}_{\text{gk}} + 3 \times \text{ĐĐG}_{\text{ck}}}{\text{Số ĐĐG}_{\text{tx}} + 5}$$

TĐĐG_{tx}: Tổng điểm đánh giá thường xuyên.

- **Điểm trung bình môn cả năm** (viết tắt là ĐTB_{mcn}) được tính như sau:

$$\text{ĐTB}_{\text{mcn}} = \frac{\text{ĐTB}_{\text{mhkI}} + 2 \times \text{ĐTB}_{\text{mhkII}}}{3}$$

2. Kết quả học tập trong từng học kì, cả năm học

TT	MỨC ĐỘ	YÊU CẦU CẦN ĐẠT
1	TỐT	Tất cả các môn học đánh giá bằng nhận xét được đánh giá ở mức Đạt.
		Tất cả các môn học đánh giá bằng nhận xét kết hợp đánh giá bằng điểm số có ĐTB _{mhk} , ĐTB _{mcn} từ 6,5 điểm trở lên, trong đó có ít nhất 06 môn học có ĐTB _{mhk} , ĐTB _{mcn} đạt từ 8.0 điểm trở lên.
2	KHÁ	Tất cả các môn học đánh giá bằng nhận xét được đánh giá ở mức Đạt.
		Tất cả các môn học đánh giá bằng nhận xét kết hợp đánh giá bằng điểm số có ĐTB _{mhk} , ĐTB _{mcn} từ 5,0 điểm trở lên, trong đó có ít nhất 06 môn học có ĐTB _{mhk} , ĐTB _{mcn} đạt từ 6.5 điểm trở lên.
3	ĐẠT	Có nhiều nhất 01 (một) môn học đánh giá bằng nhận xét được đánh giá ở mức Chưa đạt.
		Có ít nhất 06 (sáu) môn học đánh giá bằng nhận xét kết hợp đánh giá bằng điểm số có ĐTB _{mhk} , ĐTB _{mcn} từ 5,0 điểm trở lên, không có môn học nào có ĐTB _{mhk} , ĐTB _{mcn} dưới 3,5 điểm,
4	CHƯA ĐẠT	Các trường hợp còn lại.

Lưu ý: Điều chỉnh mức đánh giá kết quả học tập

Nếu mức đánh giá kết quả học tập của học kì, cả năm học bị **thấp xuống từ 02 (hai) mức trở lên**. Điều này chỉ dựa kết quả đánh giá của duy nhất 01 (một) môn học thì mức đánh giá kết quả học tập của học kì đó, cả năm học đó **được điều chỉnh lên mức liền kề**.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

- a. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày **05 tháng 9 năm 2021** và thực hiện theo lộ trình sau:
- b. Từ năm học 2021-2022 đối với lớp 6.
- c. Từ năm học 2022-2023 đối với lớp 7 và lớp 10.
- d. Từ năm học 2023-2024 đối với lớp 8 và lớp 11.
- e. Từ năm học 2024-2025 đối với lớp 9 và lớp 12.

Thông tư này thay thế Thông tư số 58/2011/TT-BGDĐT ngày 12 tháng 12 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đánh giá, xếp loại học sinh trung học cơ sở và học sinh trung học phổ thông và Thông tư số 26/2020/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 8 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đánh giá, xếp loại học sinh trung học cơ sở và học sinh trung học phổ thông

PHẦN 2 NHỮNG ĐIỂM MỚI TRONG THÔNG TƯ 22

TT 58/2011 VÀ TT 26/2020	TT 22/2021
1 Thời lượng làm bài kiểm tra, đánh giá định kì	
Thời lượng làm bài kiểm tra đánh giá định kì (cho mỗi bài kiểm tra) từ 45 đến 90 phút.	Những môn học có trên 70 tiết mỗi năm học, thời lượng cho mỗi bài kiểm tra từ 60 đến 90 phút.
So với các thông tư trước, thời lượng cho làm bài kiểm tra giữa kì và cuối kì là từ 45 - 90 phút. Trong quy định mới, những môn học có trên 70 tiết/năm (Toán, Ngữ văn, KHTN, Lịch sử và Địa lí, Ngoại ngữ 1, Giáo dục trải nghiệm thời lượng cho mỗi bài kiểm tra từ 60 - 90 phút).	
2 Cách đánh giá rèn luyện	
Đánh giá hạnh kiểm Tốt Khá Trung bình Yếu	Đánh giá rèn luyện Tốt Khá Đạt Chưa đạt

- Thay đổi thuật ngữ,
- Điều kiện để xếp rèn luyện cuối năm loại **Tốt** là xếp loại rèn luyện cuối HKI phải đạt mức **Khá** trở lên,
- Điều kiện để xếp rèn luyện cuối năm loại **Khá** là xếp loại rèn luyện cuối HKI phải đạt mức **Đạt** trở lên

3

DANH HIỆU

Danh hiệu HS Giỏi Học lực giỏi, hạnh kiểm tốt	Danh hiệu HS Xuất sắc Học lực tốt , rèn luyện tốt , có từ 6 môn học đạt từ 9,0 trở lên
Danh hiệu HS Tiên tiến Học lực Khá, hạnh kiểm Tốt; hoặc học lực Giỏi, hạnh kiểm Khá	Danh hiệu HS Giỏi Học lực Tốt, rèn luyện tốt
Để đạt danh hiệu học sinh xuất sắc thì điều kiện phải có 6 môn đánh giá bằng cho điểm kết hợp nhận xét đạt từ 9,0 trở lên. Cấp THCS chỉ có tối đa 8 môn đánh giá bằng cho điểm.	

4

ĐÁNH GIÁ HỌC LỰC

Giỏi , Khá, Trung bình, Yếu , Kém	Tốt , Khá, Đạt, Chưa đạt (Giảm 1 mức so với TT cũ)
Xếp loại Giỏi Có 2 trong 3 môn Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh đạt từ 8,0 trở lên.	Xếp loại Tốt Có ít nhất 6 môn đạt từ 8,0 trở lên (THCS chỉ có 8 môn đánh giá điểm)
Xếp loại Khá Có 2 trong 3 môn Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh đạt từ 6,5 trở lên.	Xếp loại Khá Có ít nhất 6 môn đạt từ 6,5 trở lên (THCS chỉ có 8 môn đánh giá điểm)

HIỆU TRƯỞNG